

# Day 1

## Làm quen với tiếng Anh-Anh

Có nhiều cách phát âm tiếng Anh của nhiều quốc gia như Anh, Úc, New Zealand, Canada, Mỹ,... được sử dụng trong bài thi IELTS Listening. Trong đó, cách phát âm và từ vựng Anh-Anh sẽ xuất hiện thường xuyên. Người học đã quen với các phát âm Anh-Mỹ (bao gồm cả Anh-Canada) có thể sẽ cảm thấy lạ lẫm với các từ và cách phát âm theo kiểu Anh-Anh như thế này. Do đó, người học nên tìm hiểu sự khác biệt căn bản giữa các giọng này, sau đó vừa luyện tập vừa so sánh giữa Anh-Mỹ và Anh-Anh.

### Course 1 Phân biệt cách phát âm phụ âm

(W1\_D1) Course1.mp3

#### [Listen & Check]

All the students had lunch **together**. Tất cả sinh viên đã ăn trưa cùng nhau.

You can buy a **variety** of fruit from the market.

Bạn có thể mua nhiều loại hoa quả ở chợ này.

Âm /r/ trong từ **together** ở Anh-Mỹ được phát âm rõ ràng là /tə'geðər/, nhưng trong Anh-Anh nó được phát âm là /tə'geðə/.

Tương tự, từ **variety** cũng được phát âm là /və'raɪəri/ trong Anh-Mỹ, nhưng trong Anh-Anh, âm /r/ được phát âm rõ ràng thành /və'raɪəri/. Trong Anh-Anh, người ta thường có xu hướng không phát âm âm /r/ ở cuối từ, còn âm /r/ vẫn được phát âm đầy đủ.

#### Phân biệt cách phát âm âm /r/ ở cuối từ

|     | car    | order     | ear  | hard    |
|-----|--------|-----------|------|---------|
| Mỹ  | [kɑːr] | ['ɔːrdər] | [ɪr] | [hɑːrd] |
| Anh | [kɑː]  | ['ɔːrdə]  | [ɪə] | [hɑːd]  |

#### Phân biệt cách phát âm âm /l/, /r/ ở giữa từ

|     | water    | little  | article    | property     |
|-----|----------|---------|------------|--------------|
| Mỹ  | [wɑːtər] | ['lɪrl] | ['ɑːrtɪkl] | ['prɑːpərti] |
| Anh | [wɑːtə]  | ['lɪtl] | ['ɑːtɪkl]  | ['prɒpəti]   |

**Phân biệt cách phát âm [tn], [tli]**

|     | fountain   | rotten     | instantly      | decently      |
|-----|------------|------------|----------------|---------------|
| Mỹ  | [ˈfaʊntən] | [ˈrɒ:(t)n] | [ˈɪnstən(t)li] | [ˈdi:sn(t)li] |
| Anh | [ˈfaʊntn]  | [ˈrɒtn]    | [ˈɪnstəntli]   | [ˈdi:sntli]   |

➤ **Note** Không phải lúc nào chúng ta cũng nắm được phiên âm của các từ, vì vậy người học cần nghe nhiều để làm quen với cách phát âm mà người bản ngữ sử dụng trong thực tế.

**EXERCISE**

(W1\_D1) Course1\_Ext-18.mp3

**Chọn từ đúng với nội dung được nghe.**

- |                      |            |                         |              |
|----------------------|------------|-------------------------|--------------|
| <b>01</b> (A) order  | (B) older  | <b>02</b> (A) tune      | (B) turn     |
| <b>03</b> (A) matter | (B) mat    | <b>04</b> (A) rotate    | (B) rotten   |
| <b>05</b> (A) folk   | (B) fork   | <b>06</b> (A) property  | (B) properly |
| <b>07</b> (A) bored  | (B) bold   | <b>08</b> (A) batter    | (B) bat      |
| <b>09</b> (A) fasten | (B) faster | <b>10</b> (A) certainly | (B) certain  |

**Điền vào chỗ trống.**

- 11** I have a pain in my \_\_\_\_\_.
- 12** I guess my French is getting \_\_\_\_\_.
- 13** The oil was used to \_\_\_\_\_ the leather.
- 14** It is really \_\_\_\_\_ to get enough sleep.
- 15** I found out \_\_\_\_\_ what I needed to know by reading the book.
- 16** You should \_\_\_\_\_ submit your essay by the deadline.
- 17** \_\_\_\_\_ is grown in many countries.
- 18** Profits increased significantly during the last \_\_\_\_\_.

Đáp án • Script • Dịch nghĩa p.236

**Vocabulary**

rotten ˈrɒt, ˈrɒ:t(n) thối rữa    decently ˈdi:sntli gọn gàng    tune tjʊ:n, tu:n điệu nhạc  
 folk fɔ:k dân tộc, dân gian; (mang tính) truyền thống    property ˈprɒpəti, ˈprɒ:pati đặc tính, bất động sản  
 batter ˈbætə(r), ˈbætə cầu thủ đánh bóng chày, tấn công    leather ˈleðə(r), ˈleðə da thuộc

## Course 2 Phân biệt cách phát âm nguyên âm

(W1\_D1) Course2.mp3

### [Listen & Check]

Vitamins are very important for our body.  
Vitamin rất quan trọng đối với cơ thể của chúng ta.

There are mysterious creatures at the **bottom** of the ocean.  
Có nhiều sinh vật bí ẩn dưới đáy đại dương.

Từ **vitamin** trong Anh-Anh sẽ là /ˈvɪtəˌmɪn/ nhưng trong Anh-Mỹ lại phát âm là /ˈvaɪtəˌmɪn/. Nguyên âm "i" trong Anh-Anh được phát âm là /ɪ/, còn trong Anh-Mỹ được phát âm là /ai/. Tương tự như âm /i/ và /o/, âm /a/ và /u/ trong Anh-Anh và Anh-Mỹ cũng có cách phát âm khác biệt.

### Phân biệt cách phát âm âm /a/ và /ɪ/

|     | forecast    | example     | either   | organisation     |
|-----|-------------|-------------|----------|------------------|
| Mỹ  | /ˈfɔːrkæst/ | /ɪɡˈzæmpl/  | /ˈiːðər/ | /ˌɔːrgənəˈzeɪʃn/ |
| Anh | /ˈfɔːkɑːst/ | /ɪɡˈzɑːmpl/ | /ˈaɪðər/ | /ˌɔːɡənəɪˈzeɪʃn/ |

### Phân biệt cách phát âm /o/ và /u/

|     | popular     | problem     | opportunity      | student      |
|-----|-------------|-------------|------------------|--------------|
| Mỹ  | /ˈpɒːpjələ/ | /ˈprɒːbləm/ | /ˌɒːpərˈtuːnəti/ | /ˈstuːdənt/  |
| Anh | /ˈpɒpjələ/  | /ˈprɒbləm/  | /ˌɒpəˈtjuːnəti/  | /ˈstjuːdənt/ |

## EXERCISE

(W1\_D1) Course2\_Ex1-20.mp3

 Nghe và viết chính tả.

- |    |       |    |       |    |       |
|----|-------|----|-------|----|-------|
| 01 | _____ | 02 | _____ | 03 | _____ |
| 04 | _____ | 05 | _____ | 06 | _____ |
| 07 | _____ | 08 | _____ | 09 | _____ |
| 10 | _____ | 11 | _____ | 12 | _____ |

 Điền vào chỗ trống.

- 13 All rooms in the hotel include a \_\_\_\_\_.
- 14 Scientists are searching for a \_\_\_\_\_ for cancer.
- 15 Please stick with your group so that you don't get \_\_\_\_\_.
- 16 I skipped my English \_\_\_\_\_ today.
- 17 This soil is the most \_\_\_\_\_ in the country.
- 18 I preferred being a \_\_\_\_\_ to working in a company.
- 19 We should conduct a discussion session \_\_\_\_\_ the presentation.
- 20 You might receive an \_\_\_\_\_ for a new contract from the company.

Đáp án • Script • Dịch nghĩa p.237

### Vocabulary

mysterious  mɪˈstɜːriəs,  mɪˈstɜːrɪəs] thần bí forecast  ˈfɔːkə.st,  ˈfɔːrkæst] dự báo (thời tiết, khí tượng,...)  
stick with - gắn với - skip  [skɪp] bỏ qua, bỏ (tiết/giờ học)

## Course 3 Làm quen với từ đồng nghĩa khác âm

(W1\_D1) Course3.mp3

### [Listen & Check]

There is a shop on the **ground floor** of the building.

(Anh) Có một cửa hàng ở tầng trệt của tòa nhà này.

There is a shop on the **first floor** of the building.

(Anh) Có một cửa hàng ở tầng 2 tòa nhà này.

(Mỹ) Có một cửa hàng ở tầng 1 tòa nhà này.

I watch my favourite **football** team play every weekend.

(Anh) Tôi xem đội bóng yêu thích chơi bóng vào mỗi cuối tuần.

(Mỹ) Tôi xem đội bóng bầu dục yêu thích chơi bóng vào mỗi cuối tuần.

Trong Anh-Anh, từ **ground floor** là tầng 1 (tầng trệt), tầng 2 là **first floor**, còn trong Anh-Mỹ tầng 1 là **first floor**. Do đó, cũng là từ **first floor** nhưng trong Anh-Anh là tầng 2, còn Anh-Mỹ lại là tầng 1. Tương tự, Anh-Anh và Anh-Mỹ có thể sử dụng các từ khác nhau để chỉ cùng một người hoặc sự vật, sự việc, hoặc cùng một từ nhưng nghĩa lại khác nhau.

### Từ đồng nghĩa khác âm

|               | Mỹ              | Anh                |
|---------------|-----------------|--------------------|
| bãi đậu xe    | parking lot     | car park           |
| thang máy     | elevator        | lift               |
| rác           | trash, garbage  | rubbish            |
| chung cư      | apartment       | flat               |
| bộ phim       | movie           | film               |
| mã bưu chính  | zip code        | postcode           |
| tàu điện ngầm | subway          | tube, underground  |
| 2 tuần        | two weeks       | fortnight          |
| xếp hàng      | stand in a line | (stand in a) queue |

### Từ đồng âm khác nghĩa

|            | Mỹ              | Anh        |
|------------|-----------------|------------|
| football   | bóng bầu dục Mỹ | bóng đá    |
| pavement   | mặt đường       | lề đường   |
| pocketbook | túi cầm tay nhỏ | sổ tay nhỏ |
| subway     | tàu điện ngầm   | đường hầm  |
| vest       | áo gi-lê        | áo lót     |

## EXERCISE

(W1\_D1) Course3\_Ex1-10.mp3

 Chọn câu được dịch đúng với nội dung được nghe.

- 01** (A) Có một bãi chiếu phim ô-tô mới mở ở trung tâm London.  
(B) Có một bãi đỗ xe mới mở ở gần trung tâm London.
- 02** (A) Tôi sẽ thuê một căn chung cư ở Oxford trong vòng 3 tháng.  
(B) Trong vòng 3 tháng, giá phòng ở Oxford không hề tăng.
- 03** (A) Có một đường hầm trên đường tôi đi làm.  
(B) Tôi thường đi tàu điện ngầm tới chỗ làm.
- 04** (A) Bạn cần phải xếp hàng nếu muốn mua vé xem trận đấu này.  
(B) Bạn có thể xem trận đấu tại ghế đứng nếu muốn mua vé cho trận đấu này.
- 05** (A) Nhiều người đi bộ cho rằng mặt đường ở khu vực này cần bằng phẳng hơn.  
(B) Khu vực này cần mở rộng vỉa hè để đủ không gian cho người đi bộ.
- 06** (A) Nếu muốn lên tầng trên, bạn có thể sử dụng thang vận chuyển.  
(B) Nếu muốn lên tầng trên, bạn có thể sử dụng thang máy ở trong góc.
- 07** (A) Đồ ăn được đưa trực tiếp từ bếp tới nhà ăn.  
(B) Bạn có thể đi thẳng tới khu bếp của nhà hàng ở tầng 1.
- 08** (A) Để tránh sai sót khi vận chuyển, bạn nên chắc chắn mình đã có mã bưu chính chính xác.  
(B) Nếu đồ được vận chuyển nhầm địa chỉ, bạn cần phải xuất trình mã vận đơn để kiểm tra lại.
- 09** (A) Để bảo mật, tôi lưu thông tin trong điện thoại thông minh thay vì sổ tay.  
(B) Chiếc túi xách nhỏ đã bị giữ lại tại cửa an ninh vì bên trong có điện thoại thông minh.
- 10** (A) Chợ nông sản được tổ chức hai tuần một lần ở trung tâm Manchester.  
(B) Nơi từng là Pháo đài Manchester đã biến thành chợ nông sản.

Đáp án • Script • Dịch nghĩa p.237

### Vocabulary

accommodate [ə'kɒ.mə.dət, ə'kɒ.mədɪt] đủ không gian chứa

pedestrian [pi'destri.ən, pi'destri.ən] người đi bộ security check kiểm tra an ninh

Week 1 Day 1 - Làm quen với tiếng Anh-Anh 27

GIỚI THIỆU KIẾN THỨC CẦN BIẾT

Week 1

Day 1

Hackers IELTS Listening Basic